CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Licogi 13

Ngày 28/06/2024	3,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-9.5%	**-7.3%**	**-**

DT thuần
Q2/24
1,018
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 453| 80.1%
YoY: ▲ 417| 69.3%

LN thuần
Q2/24
0.13
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.14| -89.6%
YoY: ▼0.48| -78.3%

LN sau thuế
Q2/24
-1.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.25| -189%
YoY: ▼1.13| -1609%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
1.4%
YoY: +/-▼ 3.2%

ROE (TTM)
Q2/24
0.4%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,500 - 6,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	358
Số lượng CPLH (CP)	94,220,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	821,560
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.94
EPS	58
P/E	65.8

DT thuần
6T 2024
1,583
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 614| 63.3%

LN thuần
6T 2024
1.40
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.56| -28.7%

LN sau thuế
6T 2024
0.13
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.61| -82.2%

Cơ cấu sở hữu

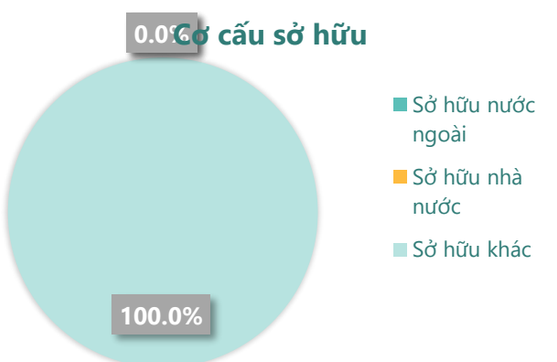

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

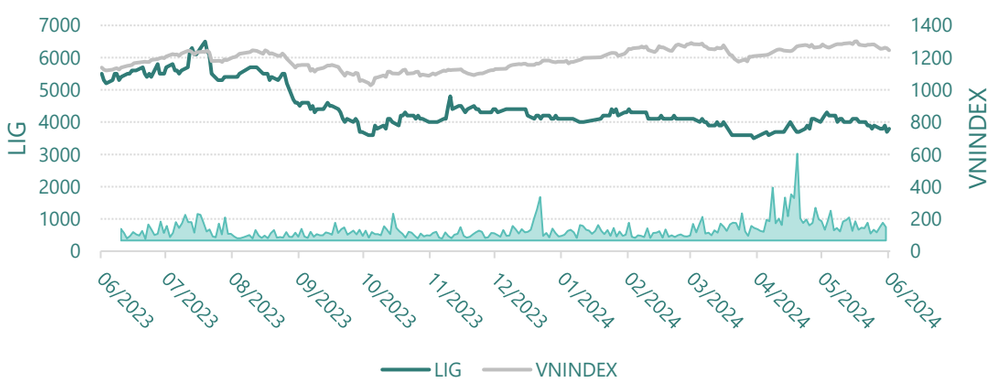

Cơ cấu cổ đông

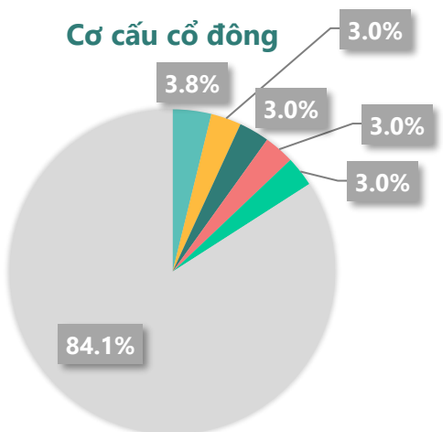

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

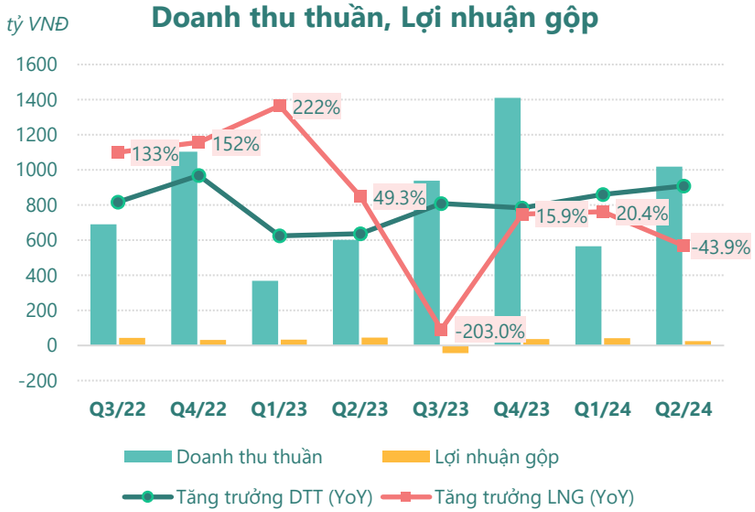

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

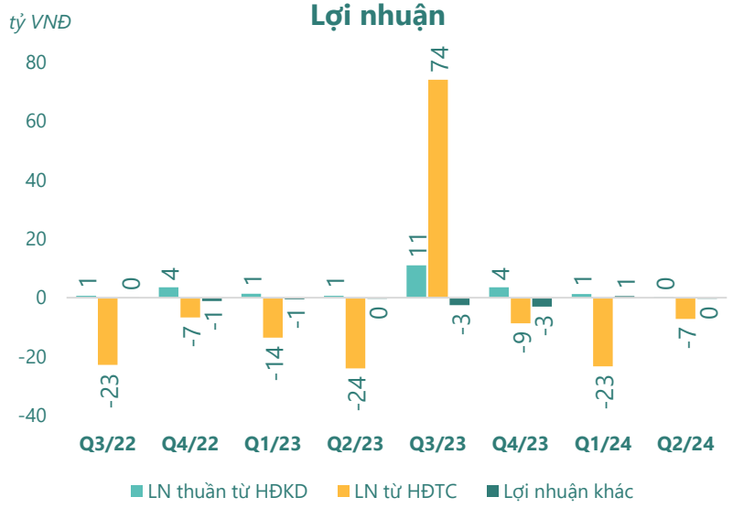

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

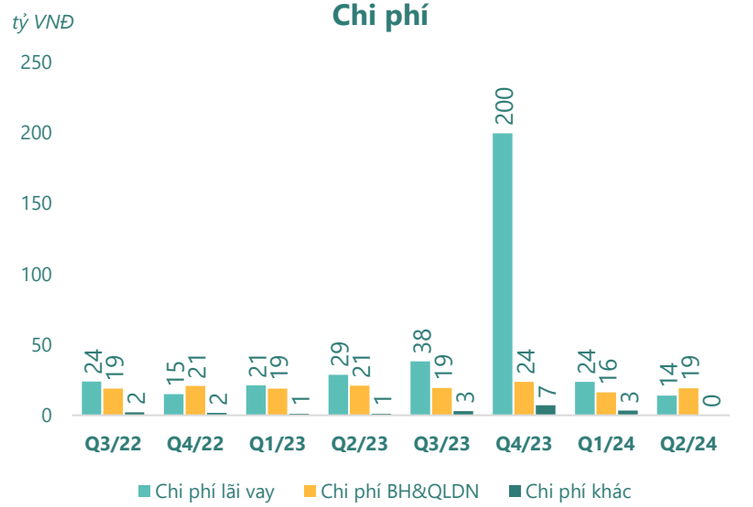

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

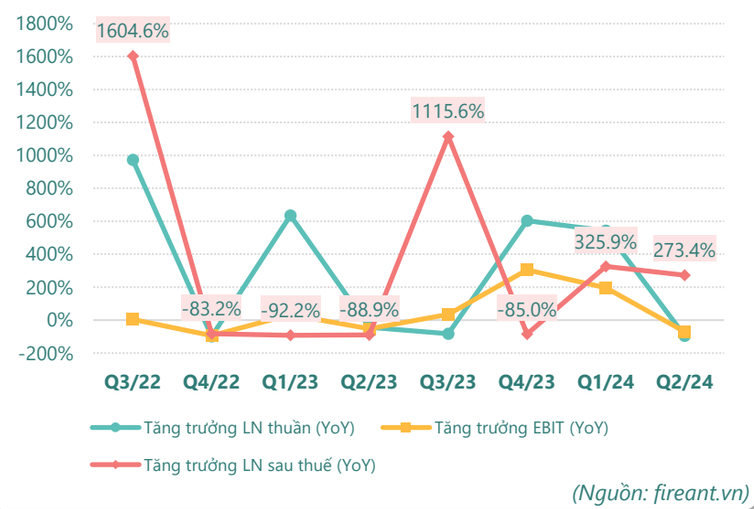

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

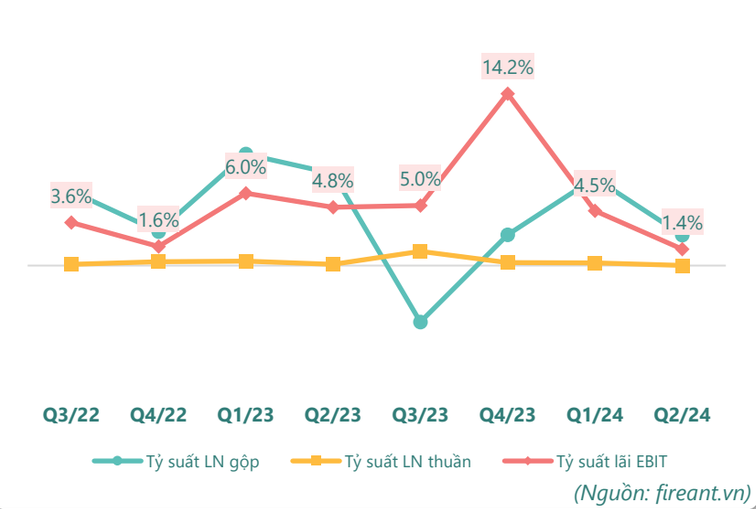

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

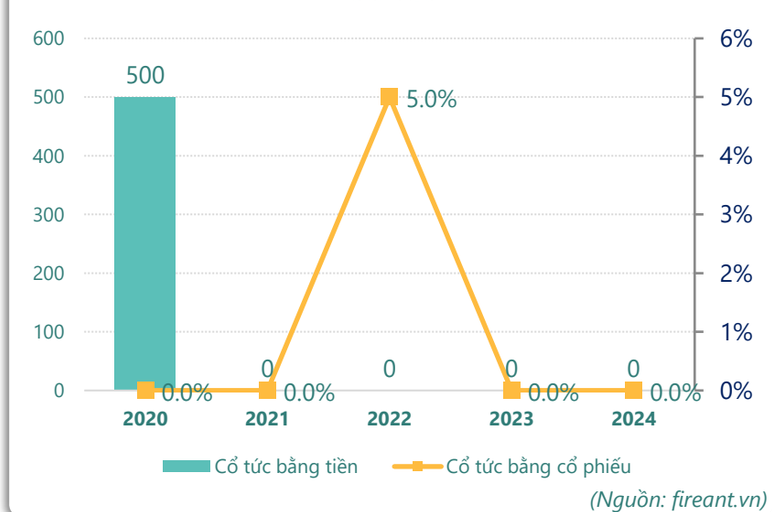

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

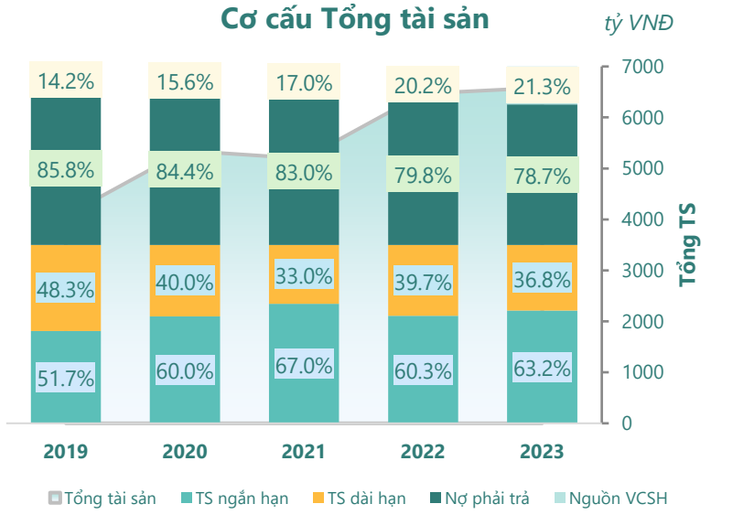

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

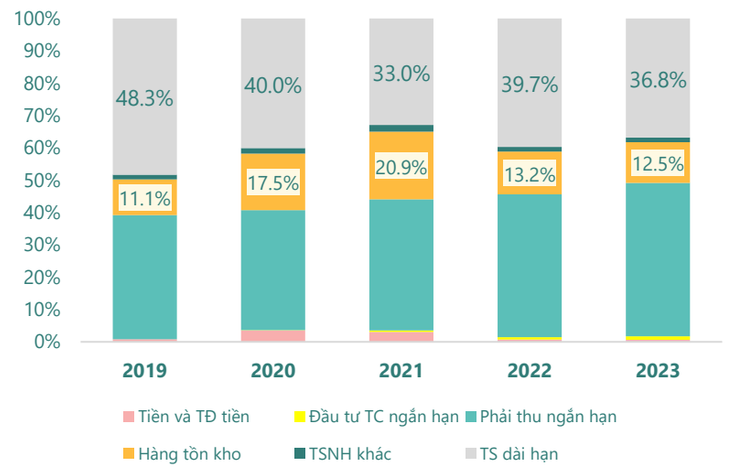

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

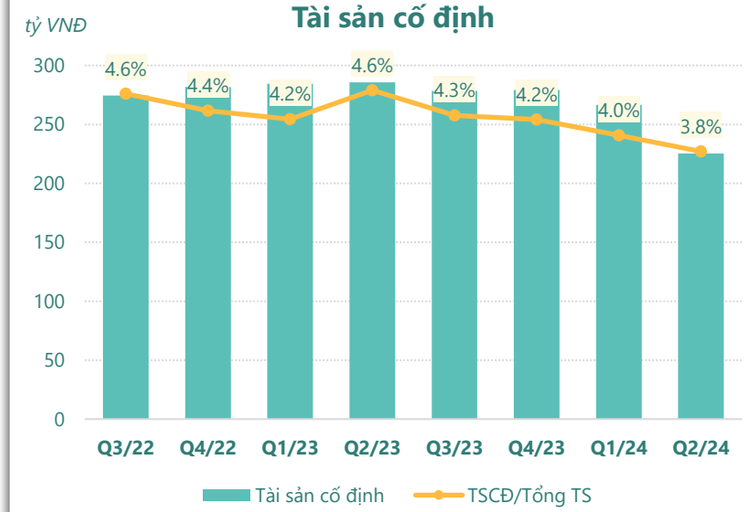

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

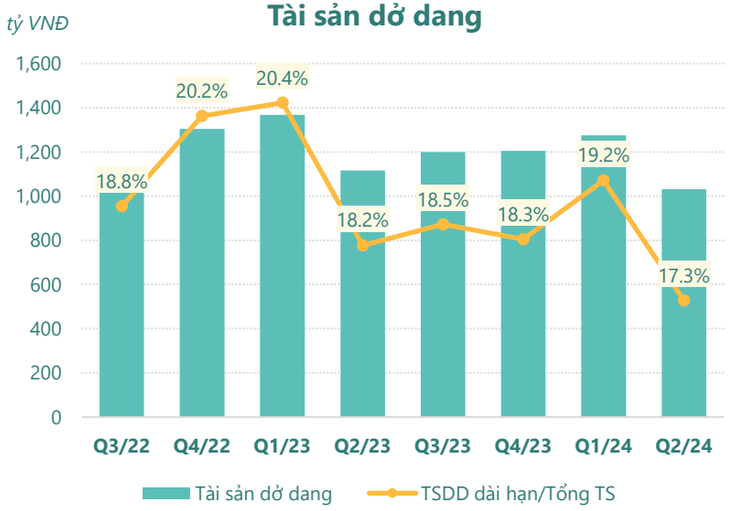

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

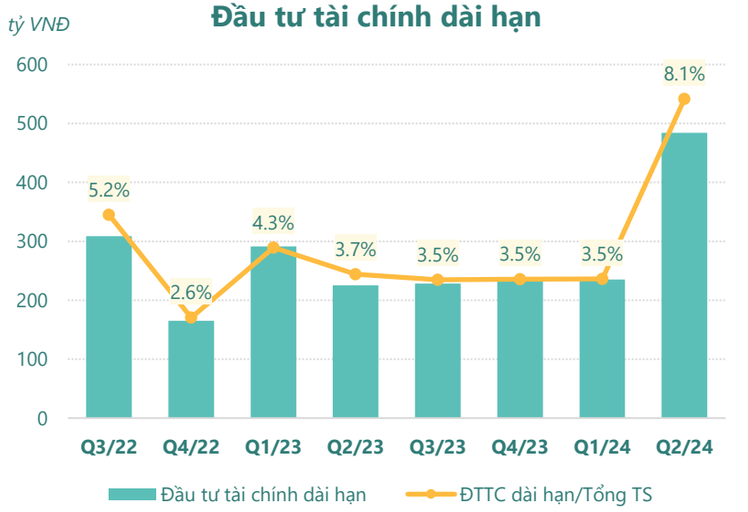

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

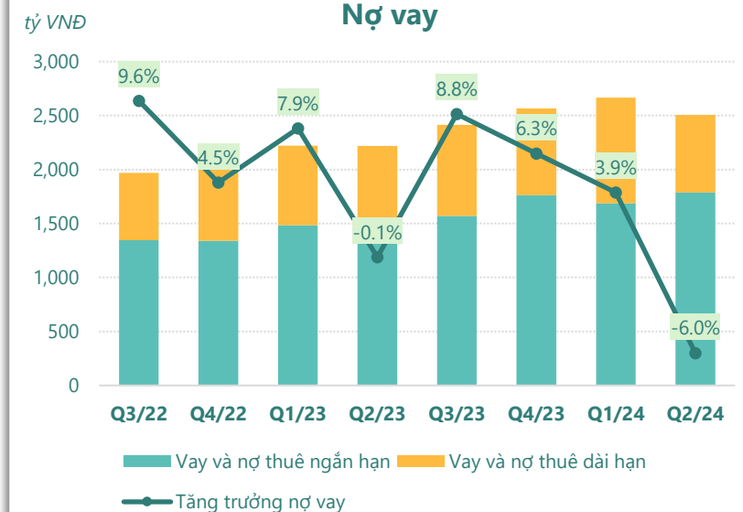

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

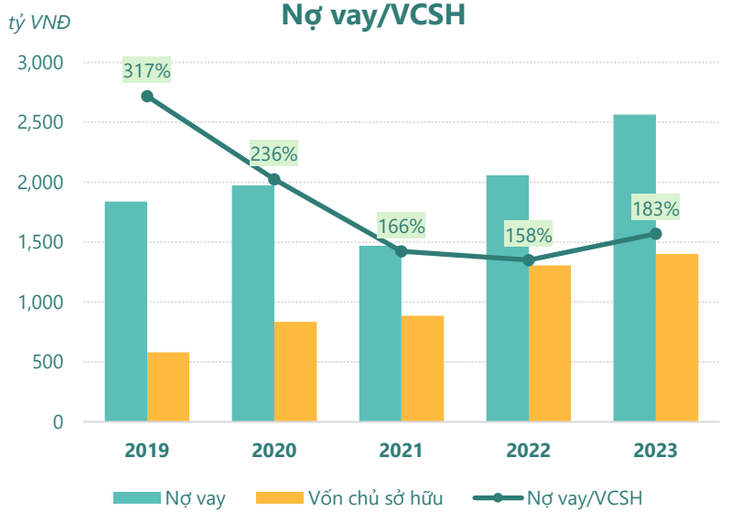

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

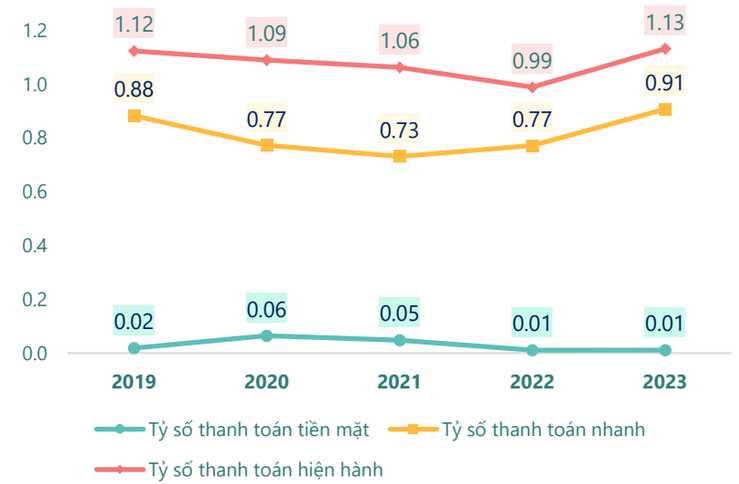

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

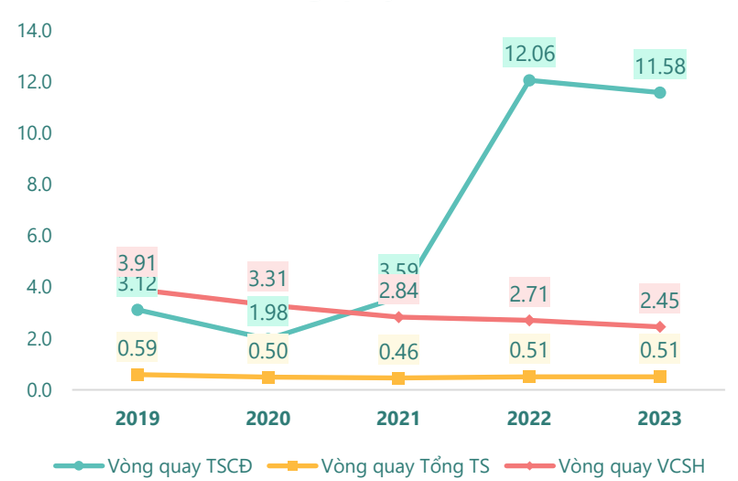

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

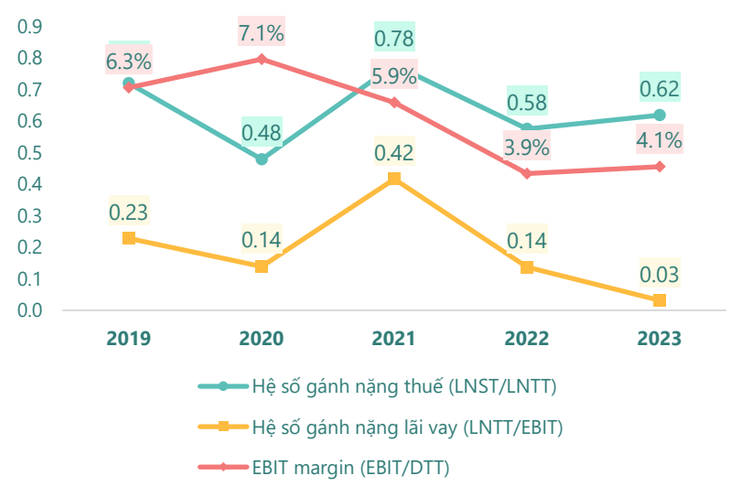

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

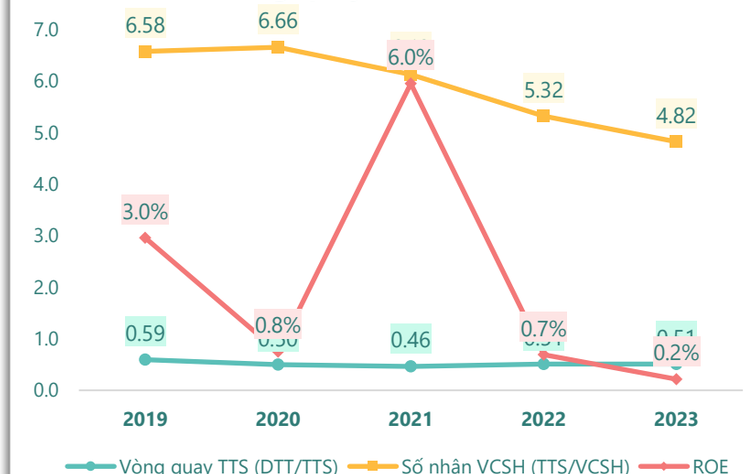

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

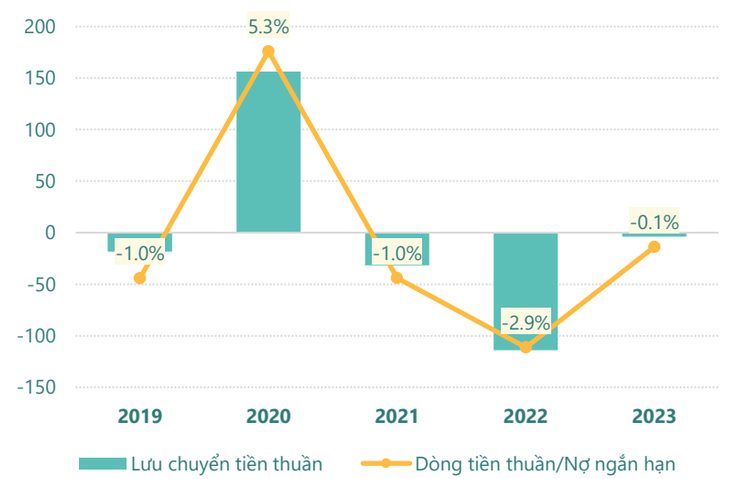

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,018**	**601**	**69.3%**	**1,583**	**969**	**63.3%**
Giá vốn hàng bán	992	556	78.4%	1,516	890	70.4%
Lợi nhuận gộp	25.6	45.7	-43.9%	66.5	79.6	-16.5%
Doanh thu HĐTC	53.5	4.93	984%	53.8	12.5	329%
Chi phí TC	60.7	29.0	109%	84.4	50.2	68.1%
Chi phí lãi vay	14.0	28.7	-51.2%	37.8	49.9	-24.4%
LN trong công ty LKLD	**0.75**	**0.00**		**0.75**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	-7.34	100%	0.11	0.40	-72.0%
Chi phí QLDN	**19.0**	**28.4**	**-32.9%**	**35.1**	**39.6**	**-11.3%**
LN thuần từ HĐKD	0.13	0.61	-78.3%	1.40	1.96	-28.7%
Lợi nhuận khác	**-0.31**	**-0.31**	**0.5%**	**0.21**	**-0.85**	**124%**
LN trước thuế	-0.18	0.30	-159%	1.61	1.11	44.1%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.06**	**0.07**	**-1609%**	**0.13**	**0.74**	**-82.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.47**	**-0.05**	**-2842%**	**-0.76**	**0.39**	**-294%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.1	-166	64.7	-44.3	-42.0	-65.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	-27.3	-25.3	-24.6	32.9	-45.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	89.6	189	16.9	24.5	10.7	96.9
Tiền đầu kỳ	44.9	33.1	27.9	85.2	41.7	43.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.8**	**-4.21**	**56.3**	**-44.4**	**1.57**	**-14.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.1	27.9	85.2	40.9	43.2	20.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,957**	**6,584**	**-9.5%**
Tài sản ngắn hạn	4,030	4,158	-3.1%
Tiền và tương đương tiền	20.3	40.9	-50.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	78.3	73.8	6.0%
Phải thu ngắn hạn	3,046	3,124	-2.5%
Hàng tồn kho	821	825	-0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	64.6	94.5	-31.7%
Tài sản dài hạn	**1,927**	**2,426**	**-20.6%**
Phải thu dài hạn	46.6	467	-90.0%
Tài sản cố định	225	279	-19.3%
Bất động sản đầu tư	74.6	182	-59.1%
Tài sản dở dang	1,032	1,189	-13.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	484	233	108%
Tài sản dài hạn khác	**3.72**	**8.23**	**-54.9%**
Lợi thế thương mại	61.1	67.0	-8.7%
Nợ phải trả	4,801	5,184	-7.4%
Nợ ngắn hạn	**3,600**	**3,673**	**-2.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,787	1,691	5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,055	1,074	-1.7%
Nợ dài hạn	1,201	1,510	-20.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	719	874	-17.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,156**	**1,400**	**-17.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,156**	**1,400**	**-17.4%**
Vốn điều lệ	951	951	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)